TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 69-PX Khai thác 9 - Tân Lập

Tháng 3 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**150**	**79.934,0**	**121.782.000**	**-5.936.400**			**3**	**655.615**	**46**	**10.679.539**	**2.175.000**				**129.355.753**	**2.363.800**	**443.300**	**295.800**		**1.293.500**	**330.000**			**209.000**		**4.935.400**	**124.420.353**	
1	HL-02109	Kiều Chí Công	6.406.000	26	16.432,0	25.034.676	-1.187.280					15	3.695.769					27.543.165	512.500	96.100	64.100		275.400	55.000					1.003.100	26.540.065	
2	HL-02925	Đoàn Văn Thuần	5.990.000	15	8.635,0	13.155.698	-631.402					1	230.385	1.305.000				14.059.681					140.600	55.000					195.600	13.864.081	
3	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	5.990.000	28	15.876,0	24.187.593	-1.160.873					14	3.225.385					26.252.105	479.300	89.900	60.000		262.500	55.000					946.700	25.305.405	
4	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	5.733.000	28	15.876,0	24.187.593	-1.160.873					7	1.543.500					24.570.220	458.700	86.000	57.400		245.700	55.000					902.800	23.667.420	
5	HL-03157	Nguyễn Như Phong	5.733.000	29	16.443,0	25.051.435	-1.202.333					9	1.984.500					25.833.602	458.700	86.000	57.400		258.300	55.000			209.000		1.124.400	24.709.202	
6	HL-02735	Lê Thị Quỳnh	5.682.000	24	6.672,0	10.165.005	-593.640			3	655.615			870.000				11.096.980	454.600	85.300	56.900		111.000	55.000					762.800	10.334.180	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**422**	**283.649,5**	**265.840.422**		**13**	**2.491.000**			**124**	**23.964.154**		**879.000**	**439.500**	**5.800.000**	**303.814.076**	**7.180.900**	**1.347.100**	**898.800**	**-181.440**	**3.010.700**	**1.100.000**		**148.500**	**914.000**	**832.000**	**15.250.560**	**288.563.516**	
7	HL-00829	Vũ Văn Khôi	4.982.000	25	12.629,1	11.836.178		3	574.846			4	766.462				400.000	13.977.486	398.600	74.800	49.900		139.800	55.000					718.100	13.259.386	
8	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	4.982.000	26	16.604,5	15.561.981						16	3.065.846				400.000	19.427.827	398.600	74.800	49.900		194.300	55.000			320.000		1.092.600	18.335.227	
9	HL-03182	Lê Công Hoàng	4.982.000	15	5.752,0	5.390.859		4	766.462								200.000	6.357.321	398.600	74.800	49.900	-181.440	63.600	55.000					460.460	5.896.861	
10	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	5.493.000	28	19.391,9	18.174.373						8	1.690.154		293.000		400.000	20.957.527	439.500	82.400	55.000		209.600	55.000					841.500	20.116.027	
11	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	5.231.000	26	18.654,9	17.483.646						3	603.577				400.000	18.887.223	418.500	78.500	52.400		188.900	55.000					793.300	18.093.923	
12	HL-03426	Phạm Văn Duy	5.231.000	29	25.152,4	23.573.198						10	2.011.923		293.000	439.500	400.000	27.117.621	418.500	78.500	52.400		271.200	55.000					875.600	26.242.021	
13	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	4.982.000	6	5.193,0	4.866.956						17	3.257.462					8.124.418	398.600	74.800	49.900		81.200	55.000					659.500	7.464.918	
14	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	4.982.000	32	21.158,5	19.830.056						14	2.682.615				400.000	23.312.671	398.600	74.800	49.900		233.100	55.000					811.400	22.501.271	
15	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	5.231.000	26	15.354,9	14.390.837						9	1.810.731				400.000	17.001.568	418.500	78.500	52.400		170.000	55.000					774.400	16.227.168	
16	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	4.982.000	19	13.472,6	12.626.671		6	1.149.692			6	1.149.692		293.000		200.000	15.419.055	398.600	74.800	49.900		154.200	55.000					732.500	14.686.555	
17	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	4.745.000	22	11.580,0	10.852.946						14	2.555.000				400.000	13.907.946	379.700	71.200	47.500		139.100	55.000		49.500			742.000	13.165.946	
18	HL-05485	Phạm Quang Hưng	4.982.000	24	16.150,2	15.136.204						5	958.077				400.000	16.794.281	398.600	74.800	49.900		167.900	55.000					746.200	16.048.081	
19	HL-05589	Phùng Ngọc Hoàn	4.982.000	15	11.236,0	10.530.544											200.000	10.730.544	398.600	74.800	49.900		107.300	55.000					685.600	10.044.944	
20	HL-05593	Trần Văn Thể	4.745.000	27	19.321,5	18.108.393											400.000	18.908.393	379.700	71.200	47.500		189.100	55.000					742.500	18.165.893	
21	HL-05596	Phan Thanh Đức	4.982.000	30	23.365,1	21.898.114						14	2.682.615				400.000	25.380.729	398.600	74.800	49.900		253.800	55.000					832.100	24.548.629	
22	HL-06516	Tòng Văn Thứ	4.745.000	17	11.276,0	10.568.032						4	730.000				200.000	11.498.032	379.700	71.200	47.500		115.000	55.000			345.000		1.013.400	10.484.632	
23	HL-06552	Hoàng Văn Đại	4.745.000	26	22.174,9	20.782.641											400.000	21.582.641	379.700	71.200	47.500		215.800	55.000		49.500			818.700	20.763.941	
24	HL-06609	Nguyễn Văn An	4.745.000	17	12.254,0	11.484.628											200.000	11.684.628	379.700	71.200	47.500		116.800	55.000		49.500	249.000	832.000	1.800.700	9.883.928	
25	HS19-082	Nguyễn Văn Quân		6	1.464,0	1.372.082												1.372.082						55.000					55.000	1.317.082	
26	HS19-083	Vũ Tống Đức		6	1.464,0	1.372.083												1.372.083						55.000					55.000	1.317.083	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.517**	**1.294.074,0**	**1.212.825.060**		**25**	**6.432.114**	**4**	**990.116**	**333**	**79.900.577**	**2.610.000**	**1.465.000**	**2.109.600**	**29.000.000**	**1.367.132.467**	**31.102.800**	**5.835.200**	**3.890.200**	**486.800**	**13.459.600**	**3.960.000**	**576.313**	**1.089.000**	**10.448.225**	**12.610.000**	**83.458.138**	**1.283.674.329**	
27	HL-01625	Phùng Văn Lợi	4.867.000	6	4.098,0	3.840.706												3.840.706					38.400	55.000	576.313		264.000	156.000	1.089.713	2.750.993	
28	HL-03123	Nguyễn Quý Thực	6.367.000	3	3.333,0	3.123.736						5	1.224.423					4.348.159					43.500	55.000					98.500	4.249.659	
29	HL-03592	Phạm Văn Sửu	4.867.000	7	4.548,0	4.262.452												4.262.452					42.600	55.000					97.600	4.164.852	
30	HL-05131	Vũ Quốc Trưởng	7.704.000	11	10.613,0	9.946.659						2	592.615				250.000	10.789.274					107.900	55.000			238.000	260.000	660.900	10.128.374	
31	HL-01448	Vũ Như Giang	6.367.000	25	23.499,3	22.023.888										439.500	500.000	23.763.388	509.400	95.600	63.700		237.600	55.000					961.300	22.802.088	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
32	HL-01466	Trần Tất Kiên	7.704.000	23	25.753,2	24.136.276											500.000	25.236.276	616.400	115.600	77.100		252.400	55.000					1.116.500	24.119.776	
33	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	6.367.000	18	16.706,6	15.657.623		6	1.469.308						293.000		250.000	17.669.931	509.400	95.600	63.700		176.700	55.000			283.000		1.183.400	16.486.531	
34	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	6.367.000	12	9.240,0	8.659.863						9	2.203.962				250.000	11.113.825	509.400	95.600	63.700		111.100	55.000		49.500			884.300	10.229.525	
35	HL-01735	Vũ Văn Linh	5.305.000	22	20.730,2	19.428.600											500.000	20.328.600	424.500	79.600	53.100		203.300	55.000		49.500			865.000	19.463.600	
36	HL-02231	Trần Công Quyết	6.367.000	25	23.597,2	22.115.642						17	4.163.038	870.000		439.500	500.000	28.888.180	509.400	95.600	63.700		288.900	55.000		49.500			1.062.100	27.826.080	
37	HL-02602	Ngô Văn Thức	6.367.000	24	19.860,5	18.613.552						14	3.428.385				500.000	23.341.937	509.400	95.600	63.700		233.400	55.000			236.000		1.193.100	22.148.837	
38	HL-02798	Phan Văn Viết	7.704.000	25	21.799,8	20.431.092				1	296.308	4	1.185.231			439.500	500.000	23.652.131	616.400	115.600	77.100		236.500	55.000					1.100.600	22.551.531	
39	HL-02897	Hoàng Ngọc Huy	7.704.000	20	17.804,9	16.686.966		5	1.481.538			3	888.923				500.000	19.557.427	616.400	115.600	77.100		195.600	55.000			391.325		1.451.025	18.106.402	
40	HL-02923	Ngô Hồng Phong	7.704.000	10	6.228,0	5.836.973						13	3.852.000				250.000	9.938.973	616.400	115.600	77.100		99.400	55.000			391.325	260.000	1.614.825	8.324.148	
41	HL-02937	Đào Văn Đính	7.704.000	22	17.501,0	16.402.194						19	5.629.846				500.000	22.932.040	616.400	115.600	77.100		229.300	55.000		49.500	304.000		1.446.900	21.485.140	
42	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	6.367.000	23	18.824,3	17.642.410											500.000	18.742.410	509.400	95.600	63.700		187.400	55.000					911.100	17.831.310	
43	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	5.305.000	20	12.816,0	12.011.343						4	816.154				500.000	13.327.497	424.500	79.600	53.100		133.300	55.000		49.500	363.000		1.158.000	12.169.497	
44	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	7.704.000	25	19.738,4	18.499.118						12	3.555.692				500.000	23.354.810	616.400	115.600	77.100		233.500	55.000			282.325		1.379.925	21.974.885	
45	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	6.367.000	15	11.565,0	10.838.887						10	2.448.846				250.000	13.537.733	509.400	95.600	63.700		135.400	55.000			260.325		1.119.425	12.418.308	
46	HL-03033	Hoàng Văn An	6.367.000	16	12.445,0	11.663.636				1	244.885	6	1.469.308				250.000	13.627.829	509.400	95.600	63.700		136.300	55.000					860.000	12.767.829	
47	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	7.704.000	22	20.398,4	19.117.679						16	4.740.923				500.000	24.758.602	616.400	115.600	77.100		247.600	55.000			237.325		1.349.025	23.409.577	
48	HL-03047	Trần Văn Dũng	6.367.000	30	28.583,5	26.788.875						18	4.407.923				500.000	32.496.798	509.400	95.600	63.700		325.000	55.000					1.048.700	31.448.098	
49	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	6.367.000	18	13.803,0	12.936.374						6	1.469.308				250.000	14.655.682	509.400	95.600	63.700		146.600	55.000					870.300	13.785.382	
50	HL-03102	Phạm Văn Sơn	6.367.000	22	16.037,7	15.030.767						2	489.769				500.000	16.420.536	509.400	95.600	63.700		164.200	55.000					887.900	15.532.636	
51	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	6.367.000	20	16.685,6	15.637.942		2	489.769			3	734.654	870.000		439.500	500.000	18.671.865	509.400	95.600	63.700		186.700	55.000			307.100		1.217.500	17.454.365	
52	HL-03164	Phan Văn Hân	5.305.000	21	16.298,1	15.274.818						2	408.077				500.000	16.382.895	424.500	79.600	53.100		163.800	55.000		49.500			825.500	15.557.395	
53	HL-03177	Vũ Văn Sinh	7.704.000	23	19.636,1	18.403.241											500.000	19.503.241	616.400	115.600	77.100		195.000	55.000			251.325		1.310.425	18.192.816	
54	HL-03220	Tô Văn Yến	5.305.000	20	14.101,0	13.215.664						7	1.428.269				500.000	15.143.933	424.500	79.600	53.100		151.400	55.000		49.500			813.100	14.330.833	
55	HL-03251	Mạc Văn Tuân	6.367.000	26	24.256,1	22.733.172				1	244.885	13	3.183.500				500.000	27.461.557	509.400	95.600	63.700		274.600	55.000					998.300	26.463.257	
56	HL-03376	Nguyễn Văn Phúc	6.367.000	8	5.866,0	5.497.701												5.497.701	509.400	95.600	63.700		55.000	55.000					778.700	4.719.001	
57	HL-03472	Trần Đức Tâm	5.305.000	26	25.309,9	23.720.809				1	204.038						500.000	25.224.847	424.500	79.600	53.100		252.200	55.000			348.000		1.212.400	24.012.447	
58	HL-03601	Lê Văn Cấp	5.305.000	20	15.177,8	14.224.810						7	1.428.269				500.000	16.153.079	424.500	79.600	53.100		161.500	55.000			304.000		1.077.700	15.075.379	
59	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	5.305.000	19	15.091,0	14.143.506						6	1.224.231				250.000	15.617.737	424.500	79.600	53.100		156.200	55.000					768.400	14.849.337	
60	HL-03618	Nguyễn Đức Út	7.704.000	25	24.620,2	23.074.412						4	1.185.231		586.000		500.000	26.145.643	616.400	115.600	77.100		261.500	55.000			222.325	598.000	1.945.925	24.199.718	
61	HL-03619	Phạm Văn Thự	7.704.000	22	20.333,5	19.056.854		2	592.615			5	1.481.538		586.000		500.000	22.617.007	616.400	115.600	77.100		226.200	55.000					1.090.300	21.526.707	
62	HL-03640	Vũ Văn Lực	6.367.000	27	26.796,0	25.113.604						6	1.469.308				500.000	27.882.912	509.400	95.600	63.700		278.800	55.000					1.002.500	26.880.412	
63	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	7.704.000	24	19.462,3	18.240.353						17	5.037.231				500.000	24.577.584	616.400	115.600	77.100		245.800	55.000			548.000	494.000	2.151.900	22.425.684	
64	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	7.704.000	22	21.406,0	20.062.017		3	888.923			2	592.615				500.000	22.443.555	616.400	115.600	77.100		224.400	55.000			260.325		1.348.825	21.094.730	
65	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	6.367.000	25	26.672,8	24.998.139											500.000	26.298.139	509.400	95.600	63.700		263.000	55.000			283.000		1.269.700	25.028.439	
66	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	5.305.000	27	23.163,8	21.709.453											500.000	23.009.453	424.500	79.600	53.100		230.100	55.000		49.500	246.000	572.000	1.709.800	21.299.653	
67	HL-05097	Đinh Danh Thương	4.867.000	23	23.247,4	21.787.804											500.000	22.887.804	389.400	73.100	48.700		228.900	55.000		49.500			844.600	22.043.204	
68	HL-05139	Chu Đức Phương	5.305.000	27	26.336,2	24.682.672						7	1.428.269				500.000	27.410.941	424.500	79.600	53.100		274.100	55.000					886.300	26.524.641	
69	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	5.305.000	28	27.931,2	26.177.530											500.000	27.477.530	424.500	79.600	53.100		274.800	55.000					887.000	26.590.530	
70	HL-05290	Bùi Văn An	5.305.000	22	17.923,5	16.798.167						5	1.020.192				500.000	18.718.359	424.500	79.600	53.100		187.200	55.000		49.500			848.900	17.869.459	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
71	HL-05301	Lù Seo Bình	5.305.000	26	22.221,1	20.825.940											500.000	22.125.940	424.500	79.600	53.100		221.300	55.000					833.500	21.292.440	
72	HL-05306	Phạm Văn Lịch	6.367.000	19	16.915,0	15.852.986		2	489.769			7	1.714.192	870.000		351.600	250.000	19.528.547	509.400	95.600	63.700		195.300	55.000		49.500	264.000		1.232.500	18.296.047	
73	HL-05430	Hoàng Văn Bun	4.867.000	28	23.895,3	22.395.025											500.000	23.695.025	389.400	73.100	48.700		237.000	55.000					803.200	22.891.825	
74	HL-05631	Vũ Văn Dũng	4.867.000	17	10.484,0	9.825.758											250.000	10.075.758	389.400	73.100	48.700		100.800	55.000		49.500	299.100	650.000	1.665.600	8.410.158	
75	HL-05728	Bùi Văn Đông	5.305.000	22	16.142,5	15.128.987		3	612.115			2	408.077				500.000	17.049.179	424.500	79.600	53.100		170.500	55.000		49.500	282.325		1.114.525	15.934.654	
76	HL-05762	Mai Công Tiệp	4.867.000	24	21.223,4	19.890.881						16	2.995.077				500.000	24.185.958	389.400	73.100	48.700		241.900	55.000					808.100	23.377.858	
77	HL-05801	Vũ Đức Hựu	4.867.000	24	22.774,4	21.344.501											500.000	22.644.501	389.400	73.100	48.700		226.400	55.000					792.600	21.851.901	
78	HL-05854	Vương Văn Đức	5.305.000	8	5.815,0	5.449.903						3	612.115					6.062.018	424.500	79.600	53.100		60.600	55.000					672.800	5.389.218	
79	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	5.305.000	23	19.330,3	18.116.640		2	408.077								500.000	19.624.717	424.500	79.600	53.100		196.200	55.000			307.100		1.115.500	18.509.217	
80	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	4.867.000	25	22.365,2	20.960.993						5	935.962				500.000	23.196.955	389.400	73.100	48.700		232.000	55.000			227.000	546.000	1.571.200	21.625.755	
81	HL-06042	Lưu Văn Rạng	4.867.000	20	13.587,0	12.733.935						3	561.577				500.000	13.795.512	389.400	73.100	48.700		138.000	55.000		49.500			753.700	13.041.812	
82	HL-06250	Vi Văn Khoát	4.867.000	14	10.474,0	9.816.386						4	748.769				250.000	10.815.155	389.400	73.100	48.700		108.200	55.000		49.500			723.900	10.091.255	
83	HL-06591	Mai Văn Phong	4.636.000	25	19.572,3	18.343.446						8	1.426.462				500.000	21.069.908	370.900	69.600	46.400		210.700	55.000			249.000	728.000	1.729.600	19.340.308	
84	HL-06617	Vũ Văn Thuần	4.636.000	26	22.056,1	20.671.300											500.000	21.971.300	370.900	69.600	46.400		219.700	55.000			231.000	624.000	1.616.600	20.354.700	
85	HL-06619	Đặng Văn Thành	4.636.000	17	13.150,0	12.324.373						14	2.496.308				250.000	15.070.681	370.900	69.600	46.400		150.700	55.000		49.500	233.000	78.000	1.053.100	14.017.581	
86	HL-06620	Triệu Văn Duy	4.636.000	9	5.541,0	5.193.106						6	1.069.846					6.262.952	370.900	69.600	46.400	486.800	62.600	55.000		49.500	328.000	598.000	2.066.800	4.196.152	
87	HL-06621	Vũ Văn Quy	4.636.000	27	26.508,9	24.844.529											500.000	26.144.529	370.900	69.600	46.400		261.400	55.000			231.000	702.000	1.736.300	24.408.229	
88	HL-06622	Vi Công Huấn	4.636.000	22	17.019,2	15.950.644						9	1.604.769				500.000	18.455.413	370.900	69.600	46.400		184.600	55.000			233.000	390.000	1.349.500	17.105.913	
89	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	4.636.000	20	15.047,0	14.102.269											500.000	14.602.269	370.900	69.600	46.400		146.000	55.000		49.500		650.000	1.387.400	13.214.869	
90	HL-06656	Lương Văn Phương	4.636.000	23	17.297,5	16.211.470						8	1.426.462				500.000	18.737.932	370.900	69.600	46.400		187.400	55.000		49.500	246.000	728.000	1.752.800	16.985.132	
91	HL-06657	Lô Văn Chiến	4.636.000	22	17.699,0	16.587.762											500.000	17.487.762	370.900	69.600	46.400		174.900	55.000			246.000	650.000	1.612.800	15.874.962	
92	HL-06702	Đào Ngọc Hải	4.636.000	26	20.610,7	19.316.650						4	713.231				500.000	21.329.881	370.900	69.600	46.400		213.300	55.000			233.000	572.000	1.560.200	19.769.681	
93	HL-06704	Lý Văn Trương	4.636.000	24	20.838,4	19.530.054											500.000	20.830.054	370.900	69.600	46.400		208.300	55.000			328.000	520.000	1.598.200	19.231.854	
94	HL-06732	Vi Khăm Say	4.636.000	24	19.291,8	18.080.558											500.000	19.380.558	370.900	69.600	46.400		193.800	55.000		99.000	246.000	572.000	1.652.700	17.727.858	
95	HL-06739	Lô Văn Dũng	4.636.000	27	22.466,4	21.055.839											500.000	22.355.839	370.900	69.600	46.400		223.600	55.000			200.000	806.000	1.771.500	20.584.339	
96	HL-06755	Kha Văn Luật	4.636.000	25	20.537,0	19.247.577												20.047.577	370.900	69.600	46.400		200.500	55.000			44.000	754.000	1.540.400	18.507.177	
97	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	4.636.000	24	20.141,0	18.876.440												19.676.440	370.900	69.600	46.400		196.800	55.000		49.500			788.200	18.888.240	
98	HS19-048	Lộc Văn Thiêm		27	21.232,2	19.899.129											500.000	21.199.129						55.000				702.000	757.000	20.442.129	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**53**	**14.786,6**	**13.858.218**											**300.000**	**14.158.218**	**782.600**	**146.800**	**97.900**		**141.600**	**110.000**					**1.278.900**	**12.879.318**	
99	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	4.595.000	27	6.750,0	6.326.199												6.326.199	367.700	69.000	46.000		63.300	55.000					601.000	5.725.199	
100	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	5.186.000	26	8.036,6	7.532.019											300.000	7.832.019	414.900	77.800	51.900		78.300	55.000					677.900	7.154.119	
Tổng cộng				**2.142**	**1.672.444,0**	**1.614.305.700**	**-5.936.400**	**38**	**8.923.114**	**7**	**1.645.731**	**503**	**114.544.270**	**4.785.000**	**2.344.000**	**2.549.100**	**35.100.000**	**1.814.460.514**	**41.430.100**	**7.772.400**	**5.182.700**	**305.360**	**17.905.400**	**5.500.000**	**576.313**	**1.237.500**	**11.571.225**	**13.442.000**	**104.922.998**	**1.709.537.516**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng